

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84) 059 3 876 702 Fax: (84) 059 3 876 702

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3903000039 đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 27/01/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là: **29.400.000.000 VND** (*Hai mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng*).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Công ty có 2 Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Xekaman 1 và Chi nhánh Sông Đà 91.8:

Chi nhánh Xekaman 1 được thành lập theo Quyết định số 08QĐ/CT-HDQT ngày 10/05/2008 của Hội đồng quản trị Công ty.

Chi nhánh Sông Đà 91.8 được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-HDQTS91 ngày 29/11/2011 của Hội đồng quản trị Công ty.

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 04/12/2006 thì cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán: S91, số lượng 2.940.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm biến thế; Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Gia công lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84) 059 3 876 702 Fax: (84) 059 3 876 702

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên
Ông Trần Thế Quang	Thành viên
Ông Thái Minh Thuận	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ông Trần Anh Phương

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thế Quang

Giám đốc

Ông Đặng Công Duẩn

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Trần Thế Quang

Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 được lập ngày 10 tháng 01 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 30 kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 cho năm tài chính 2011:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý nh ư nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		109,981,326,192	111,588,973,673
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,580,484,541	24,307,024,378
1 Tiền	111	V.1.	17,580,484,541	24,307,024,378
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,933,093,481	23,750,366,418
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	32,174,632,821	22,477,339,263
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	1,440,428,339	832,715,542
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	905,918,332	959,467,936
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(587,886,011)	(519,156,323)
IV Hàng tồn kho	140		56,104,565,697	61,681,408,380
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	56,104,565,697	61,681,408,380
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2,363,182,473	1,850,174,497
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		632,453,949	495,695,990
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	154	V.4.	24,902,745	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,705,825,779	1,354,478,507
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		19,819,033,478	17,739,466,581
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		15,539,003,478	13,250,061,581
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	10,395,171,478	8,727,561,581
- Nguyên giá	222		88,719,820,007	89,731,040,523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78,324,648,529)	(81,003,478,942)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	4,522,500,000	4,522,500,000
- Nguyên giá	228		4,522,500,000	4,522,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	621,332,000	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,280,030,000	4,280,030,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.	4,280,030,000	4,280,030,000
V Tài sản dài hạn khác	260		-	209,375,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	-	209,375,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		129,800,359,670	129,328,440,254

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		90,268,002,901	86,369,542,030
I	Nợ ngắn hạn	310		82,108,046,103	66,503,620,966
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	42,278,823,764	36,475,814,219
2	Phải trả người bán	312	VIII.2.4	13,807,436,092	15,926,433,611
3	Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	12,402,687,197	2,935,000,000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	3,008,726,105	3,875,642,737
5	Phải trả người lao động	315		2,905,230,658	2,922,830,090
6	Chi phí phải trả	316		-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	7,401,155,433	4,123,946,899
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		303,986,854	243,953,410
II	Nợ dài hạn	330		8,159,956,798	19,865,921,064
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	8,046,868,612	19,747,280,643
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		113,088,186	118,640,421
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		39,532,356,769	42,958,898,224
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	39,532,356,769	42,958,898,224
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29,400,000,000	29,400,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,556,822,602	1,556,822,602
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		427,935	27,108,881
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6,434,004,814	5,612,482,634
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,061,648,730	782,652,132
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,079,452,688	5,579,831,975
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		129,800,359,670	129,328,440,254

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		111,448,020	111,448,020
5 Ngoại tệ các loại		274.33	285.11
<i>USD</i>	<i>V.I.</i>	274.33	285.11
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Gia Lai, ngày 10 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Đình Phương

Quách Mạnh Hải

Trần Thế Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	49,680,583,291	51,708,652,961
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	1,470,558,064	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	48,210,025,227	51,708,652,961
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	33,212,860,688	30,619,445,244
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,997,164,539	21,089,207,717
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	73,722,149	271,131,934
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	9,835,021,596	6,216,113,742
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9,765,812,363	6,206,510,598
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	5,805,277,678	10,102,364,451
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(569,412,586)	5,041,861,458
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	2,350,181,508	1,116,069,914
12 Chi phí khác	32	VIII.2.8	152,042,520	28,165,768
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,198,138,988	1,087,904,146
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,628,726,402	6,129,765,604
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	549,273,714	932,532,563
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,079,452,688	5,197,233,041
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	367	3,395

Gia Lai, ngày 10 tháng 01 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Đình Phương

Quách Mạnh Hải

Trần Thế Quang

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		49,962,984,322	35,489,865,891
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(23,187,999,479)	(26,410,235,770)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,162,722,187)	(4,687,056,381)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(9,658,928,724)	(5,585,549,554)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,961,806,194)	(202,379,013)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		18,880,245,745	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(28,325,938,172)	(4,240,083,285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		545,835,311	(5,635,438,112)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,586,172,634)	(7,024,369,090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,137,000,000	1,210,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73,722,149	271,131,934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,375,450,485)	(5,543,237,156)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	14,927,867,878
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,414,112,579	41,384,992,888
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,311,515,065)	(23,129,238,452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,897,402,486)	30,783,622,314
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,727,017,660)	19,604,947,046
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,307,024,378	4,702,127,220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		477,823	(49,888)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	17,580,484,541	24,307,024,378

Gia Lai, ngày 10 tháng 01 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Đình Phương

Quách Mạnh Hải

Trần Thế Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2011****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3903000039 đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 27/01/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là:

29.400.000.000 VND (Hai mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 04/12/2006 thì cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán: S91, số lượng 2.940.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm biến thế; Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Gia công lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84) 059 3 876 702 Fax: (84) 059 3 876 702

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011
(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Nếu áp dụng chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 sẽ tăng 427.935 VND và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ giảm đi một khoản tiền tương ứng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 901 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh trực thuộc Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
TSCĐ khác	03

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa, Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC được ghi nhận theo giá gốc từ ngày bắt đầu góp vốn.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không có khoản đầu tư tài chính dài hạn cần trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2011****(tiếp theo)****6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2011****(tiếp theo)****11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

- Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến 31/12/2011 Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đó để xác định giá vốn ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	1,158,070,409	886,210,040
Văn phòng Công ty	952,096,234	324,960,717
Chi nhánh Xekaman 1	205,974,175	561,249,323
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	16,422,414,132	23,420,814,338
Văn phòng Công ty	16,419,604,616	23,420,420,035
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Định	7,360,557	3,250,319
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	10,572,478,671	18,402,654,999
VND	10,566,769,855	18,397,257,296
USD	5,708,816	5,397,703
Ngân hàng TMCP Công thương Gia lai	1,677,294	1,627,108
Ngân hàng NN&PT Nông thôn chi nhánh Hải Châu - Đà Nẵng	5,834,863,921	5,003,904,092
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh PleiKu	2,211,428	2,158,328
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	1,012,745	6,825,189
Chi nhánh Xekaman 1	2,809,516	394,303
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	2,809,516	394,303
Tổng cộng	17,580,484,541	24,307,024,378
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Phải thu Bảo hiểm xã hội của nhân viên</i>	104,232,723	95,492,193
<i>Phải thu Bảo hiểm y tế của nhân viên</i>	37,256,433	33,571,623
<i>Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên</i>	20,051,239	16,062,904
<i>Phải thu khác</i>	744,377,937	814,341,216
Văn phòng Công ty	601,277,203	644,605,420
Trần Thế Quang	256,222,761	296,222,761
Thuế TNDN tạm nộp từ 2004 đến 2007	42,270,055	42,270,055
Thuế GTGT tạm nộp trước	250,004,250	260,291,549
Các đối tượng khác	52,780,137	45,821,055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

Chi nhánh Xekaman1	143,100,734	169,735,796
<i>Lương Văn Hải</i>	<i>125,500,000</i>	<i>144,500,000</i>
<i>Tiền lãi gốc phải thu CBCNV</i>	<i>2,643,632</i>	<i>2,643,632</i>
<i>Tiền Bảo hiểm thân thể phải thu CBCNV</i>	<i>1,279,000</i>	<i>1,364,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>13,678,102</i>	<i>21,228,164</i>
Tổng cộng	905,918,332	959,467,936
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,267,682,337	4,662,893,458
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>3,290,004,587</i>	<i>3,142,231,041</i>
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	<i>1,977,677,750</i>	<i>1,520,662,417</i>
Công cụ, dụng cụ	115,940,071	127,927,399
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>115,940,071</i>	<i>124,286,070</i>
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	-	<i>3,641,329</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,720,943,289	56,890,587,523
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>26,444,194,243</i>	<i>23,861,379,725</i>
Công trình Thủy điện SêSan 3	2,924,376,663	2,924,376,663
Công trình Thủy điện Pleikrong	3,102,965,832	3,102,965,832
Công trình Thủy điện SêSan 4	405,271,341	980,558,343
Công trình Thủy điện cụm Ka nak	6,599,768,981	6,587,975,862
Công trình Thủy điện cụm Ankhê	2,286,846,342	2,082,242,698
Công trình Thủy điện Hương Sơn	2,263,145,800	3,139,729,703
Công trình Thủy điện Hòa Na	1,760,396,726	1,872,476,462
Công trình Đường Quốc lộ 51	1,219,755,824	3,119,425,356
Công trình Thủy điện Sơn La	51,628,806	51,628,806
Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	5,830,037,928	-
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	<i>24,276,749,046</i>	<i>33,029,207,798</i>
Công trình Thủy điện Xekaman 1	24,276,749,046	33,029,207,798
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56,104,565,697	61,681,408,380
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	24,902,745	-
Tổng cộng	24,902,745	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011	2,512,500,000	42,646,427,650	43,674,639,094	861,759,494	35,714,285	89,731,040,523
Mua trong năm	-	2,836,015,000	700,949,453	33,136,363	16,071,818	3,586,172,634
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,084,295,156)	(2,437,278,535)	(75,819,459)	-	(4,597,393,150)
Số dư ngày 31/12/2011	2,512,500,000	43,398,147,494	41,938,310,012	819,076,398	51,786,103	88,719,820,007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	34,895,835	37,240,814,591	43,049,808,094	657,127,099	20,833,323	81,003,478,942
Khấu hao trong năm	83,750,004	1,533,350,740	214,210,028	72,132,841	15,119,124	1,918,562,737
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,084,295,156)	(2,437,278,535)	(75,819,459)	-	(4,597,393,150)
Số dư ngày 31/12/2011	118,645,839	36,689,870,175	40,826,739,587	653,440,481	35,952,447	78,324,648,529
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	2,477,604,165	5,405,613,059	624,831,000	204,632,395	14,880,962	8,727,561,581
Tại ngày 31/12/2011	2,393,854,161	6,708,277,319	1,111,570,425	165,635,917	15,833,656	10,395,171,478

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.996.083.613 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

5.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2011	4,522,500,000	4,522,500,000
Mua trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	4,522,500,000	4,522,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2011	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2011	4,522,500,000	4,522,500,000
Tại ngày 31/12/2011	4,522,500,000	4,522,500,000
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	621,332,000	-
Tổng cộng	621,332,000	-
8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng (cổ phiếu)	Số lượng (cổ phiếu)
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
	428,003	428,003
	4,280,030,000	4,280,030,000
Đầu tư dài hạn khác	428,003	428,003
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>	<i>3</i>	<i>3</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện</i>	<i>128,000</i>	<i>128,000</i>
<i>Đắc Hoa</i>	<i>300,000</i>	<i>300,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán</i>	<i>FLC</i>	<i>FLC</i>
9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thương hiệu Sông Đà	-	209,375,000
Tổng cộng	-	209,375,000

(* Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí quản lý và đã được loại trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	42,278,823,764	36,475,814,219
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai (1)	26,477,403,966	29,707,235,954
VND	26,477,403,966	28,692,481,511
USD	-	1,014,754,443
Các đối tượng khác	15,801,419,798	6,768,578,265
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (2)	15,799,319,217	6,766,477,684
Các đối tượng khác	2,100,581	2,100,581
Tổng cộng	42,278,823,764	36,475,814,219

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐHM ngày 30/10/2011 với số tiền vay là 30 tỷ. Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay xác định bằng lãi suất tại thời điểm cho vay theo quy định của Ngân hàng cộng thêm phí ngân hàng tại thời điểm gia hạn nợ.

(2): Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Sông Đà 9: Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay xác định bằng lãi suất tại thời điểm cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2011
Thuế GTGT đầu ra	2,198,240,381	3,243,205,173	2,701,633,488	2,739,812,066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,644,781,470	549,273,714	1,961,806,194	232,248,990
Thuế thu nhập cá nhân	32,620,886	76,034,371	103,288,392	5,366,865
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	328,700	328,700	-
Các loại thuế khác	-	10,395,439	4,000,000	6,395,439
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	24,902,745
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,875,642,737	-	-	3,008,726,105

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	706,001,027	607,086,884
Văn phòng Công ty	513,922,079	475,807,936
Chi nhánh Xekaman 1	192,078,948	131,278,948
Bảo hiểm xã hội	516,942,175	703,518,329
Văn phòng Công ty	516,942,175	703,518,329
Bảo hiểm y tế	123,734,849	184,529,523
Văn phòng Công ty	123,734,849	184,529,523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2011****(tiếp theo)**

Bảo hiểm thất nghiệp	52,599,952	62,347,000
Văn phòng Công ty	52,599,952	62,347,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,001,877,430	2,566,465,163
Văn phòng Công ty	5,051,829,919	1,820,993,092
Quỹ Sông Đà	245,060,152	202,265,057
Tiền dưỡng sức	56,368,552	56,368,552
Tiền lợi tức cổ phiếu năm 2008	24,300,000	24,300,000
Tiền Đảng phí	71,357,604	71,357,604
Quỹ ủng hộ huyện nghèo (Sơn La)	10,100,000	10,100,000
Xí nghiệp tư nhân Thái Hoà - Gia Lai	37,373,626	37,373,626
Trần Đình Thắng	50,000,000	50,000,000
Tiền lương CBCNV đã bỏ đơn vị	17,213,619	21,646,491
Tiền vật tư nằm ngoài giá trị doanh nghiệp	135,154,538	135,154,538
Phụ phí nộp Tổng công ty Sông Đà	80,005,251	80,005,251
Tiền thế chấp hợp đồng lao động	65,300,000	364,865,727
Quỹ ủng hộ bão lũ lụt	45,041,539	34,268,848
Cổ tức 2010 phải trả	3,528,000,000	-
Thủ lao HDQT, Ban kiểm soát 2011	393,420,000	-
Vật tư tháo dỡ cầu	27,680,000	27,680,000
Phải trả CBCNV tiền góp vốn vào Dự án khu đô thị mới Tân Tạo	125,000,000	525,000,000
Các đối tượng khác	140,455,038	180,607,398
Chi nhánh Xekaman1	950,047,511	745,472,071
Quỹ Sông Đà	-	13,357,945
Tiền thuế thu nhập cá nhân tạm trích	941,448,026	674,421,405
Quỹ đồng nghiệp Sông Đà	-	30,350,545
Các quỹ ủng hộ	-	20,642,691
Các đối tượng khác	8,599,485	6,699,485
Tổng cộng	7,401,155,433	4,123,946,899
13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	8,046,868,612	19,747,280,643
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (1)	-	9,139,655,123
Vay dài hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (2)	4,346,868,612	6,107,625,520
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai (3)	3,700,000,000	4,500,000,000
Tổng cộng	8,046,868,612	19,747,280,643

(1) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 45 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay xác định bằng lãi suất tại thời điểm cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

(2) Khoản vay dài hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00200080/038/09/TH ngày 09/06/2009 với số tiền vay là 30 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là đầu tư bổ sung năng lực thiết bị thi công năm 2009. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất bằng lãi suất bằng lãi suất tỷ thác quản lý vốn cá nhân của SDFC kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 0.333%/tháng, nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong từng thời kỳ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ tháng 06/2010 với số tiền vay là 4,5 tỷ. Mục đích của khoản vay là đầu tư trụ sở văn phòng tại Đà Nẵng. Thời hạn vay là 42 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay là 14%/năm được cố định đến hết ngày 25/06/2010, từ ngày 26/06/2010 lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai công bố cộng thêm phí ngân hàng là 5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay.

Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011 với số tiền vay 4 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là nâng cao năng lực thiết bị thi công. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay là 18,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/04/2011, từ ngày 26/04/2011 trở đi lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai công bố cộng thêm phí ngân hàng là 5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Phụ lục hợp đồng số 01-01/2011/HĐ sửa đổi hợp đồng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011: Ngân hàng cho vay với số tiền 1.840.573.735 đồng, lãi suất cho vay là 17%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2011, từ ngày 26/12/2011 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 5 năm do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng (khi lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 5 năm của BIDV thay đổi) nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay.

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	15,000,000,000	-	4,565,262,632	19,565,262,632
Tăng vốn trong năm trước	14,400,000,000	1,556,822,602	-	15,956,822,602
Lãi trong năm trước	-	-	5,197,233,041	5,197,233,041
Giảm khác	-	-	(4,182,663,698)	(4,182,663,698)
Số dư tại ngày 31/12/2010	29,400,000,000	1,556,822,602	5,579,831,975	36,536,654,577
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	1,079,452,688	1,079,452,688
Giảm khác	-	-	(5,579,831,975)	(5,579,831,975)
Số dư tại ngày 31/12/2011	29,400,000,000	1,556,822,602	1,079,452,688	32,036,275,290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	16,237,000,000	16,237,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	13,163,000,000	13,163,000,000
Cộng	29,400,000,000	29,400,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29,400,000,000	15,000,000,000
Vốn góp đầu năm	29,400,000,000	15,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	29,400,000,000	15,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,528,000,000	-

d) Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-

e) Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,940,000	2,940,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,940,000	2,940,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,940,000</i>	<i>2,940,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,940,000	2,940,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,940,000</i>	<i>2,940,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5,612,482,634	821,522,180	-	6,434,004,814
Quỹ dự phòng tài chính	782,652,132	278,996,598	-	1,061,648,730
Tổng cộng	6,395,134,766	1,100,518,778	-	7,495,653,544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2011****(tiếp theo)****Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 16,7% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	49,435,169,496	50,456,749,626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	245,413,795	1,251,903,335
Tổng cộng	49,680,583,291	51,708,652,961

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giảm giá hàng bán	1,470,558,064	-
Tổng cộng	1,470,558,064	-

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá	47,964,611,432	50,456,749,626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	245,413,795	1,251,903,335
Tổng cộng	48,210,025,227	51,708,652,961

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn xây lắp	33,130,833,181	29,423,943,124
Giá vốn cung cấp dịch vụ	82,027,507	1,195,502,120
Tổng cộng	33,212,860,688	30,619,445,244

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73,722,149	76,131,934
Cổ tức được chia	-	195,000,000
Tổng cộng	73,722,149	271,131,934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

20. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,765,812,363	6,206,510,598
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69,209,233	9,603,144
Tổng cộng	9,835,021,596	6,216,113,742
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	50,633,928,884	53,095,854,809
Chi phí kế toán	49,005,202,482	46,966,089,205
Thu nhập được loại trừ khi tính thuế	-	195,000,000
+ <i>Lãi cổ tức nhận được</i>	-	195,000,000
Chi phí không được loại trừ khi tính thuế	568,368,454	359,390,747
+ <i>Chi phí thương hiệu Sông Đà</i>	209,375,000	187,500,000
+ <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	358,993,454	171,890,747
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	48,436,834,028	46,606,698,458
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,197,094,856	6,294,156,351
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	549,273,714	1,573,539,088
Thuế TNDN được giảm	-	641,006,525
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	549,273,714	932,532,563
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,422,578,173	30,905,875,050
Chi phí nhân công	8,890,120,996	6,802,004,978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,918,562,737	3,765,407,108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,943,878,588	5,141,166,692
Chi phí khác bằng tiền	5,331,392,634	-
Tổng cộng	34,506,533,128	46,614,453,828
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,079,452,688	5,197,233,041
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,079,452,688	5,197,233,041
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,940,000	1,530,655
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	367	3,395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Trả tiền vay Công ty Cổ phần Sông Đà 9 không bằng tiền, qua bù trừ công nợ phải thu	-	717,622,476
Đánh giá lại số dư tiền vay có gốc ngoại tệ cuối năm làm giảm tiền vay phải trả	-	27,158,769

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

<i>Doanh thu</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	1,063,263,031	2,584,011,818
<i>Vay ngắn hạn, dài hạn</i>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	9,208,934,405	3,189,546,756
<i>Trả nợ vay ngắn hạn, dài hạn</i>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	9,315,747,995	717,622,476

1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lương	410,358,195	528,710,172
Tổng cộng	410,358,195	528,710,172

1.3 Số dư với các bên liên quan

<i>Các khoản phải thu</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	Cùng Công ty mẹ	-	23,055,307
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	122,190,032	-
<i>Các khoản phải trả</i>			
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	-	284,910,863
Chi nhánh Sông Đà 907	Cùng Công ty mẹ	-	400,669,914
<i>Các khoản vay</i>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	15,799,319,217	15,906,132,807

2. Những thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

2.1 Phải thu của khách hàng	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	19,938,170,277	17,648,118,845
Vũ Công Điện - Yaly - Gia Lai	108,039,775	108,039,775
Lê Xuân Chiến - Yaly	260,305,940	260,305,940
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xây dựng 81	260,315,252	610,000,000
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	6,098,577,815	8,572,525,767
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	767,118,174	767,118,174
Ban điều hành Thủy điện SêSan 4	1,356,906,892	3,632,585,740
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	2,079,920,701	1,773,625,701
Chi nhánh Sông Đà 902	122,190,032	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	655,493,000	927,782,323
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Bà Rịa - Vũng Tàu	4,310,634,985	700,276,726
Tổng Công ty Sông Đà	167,334,460	167,334,460
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	3,638,253,012	-
Các đối tượng khác	113,080,239	128,524,239
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	12,236,462,544	4,829,220,418
Ban điều hành Thủy điện Xêkaman 1	12,164,583,659	4,751,233,704
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên	12,950,008	12,950,008
Công ty Việt Bắc - Bộ Quốc phòng	-	15,157,670
Công ty TNHH Hoa Thủy	49,879,036	49,879,036
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06	9,049,841	-
Tổng cộng	32,174,632,821	22,477,339,263
2.2 Trả trước cho người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	1,141,113,710	520,142,554
Vũ Công Điện - Yaly	57,147,247	57,147,247
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Linh	50,000,000	50,000,000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	23,055,307	23,055,307
Doanh nghiệp tư nhân Hà Nam	49,669,819	70,000,000
Công ty TNHH COSH	63,940,000	63,940,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Địa kỹ thuật & Thiết kế xây dựng G.TECH	50,000,000	50,000,000
Công ty TNHH Vạn Trường Thành	-	110,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế & Kiểm định Xây dựng Miền Trung	23,000,000	23,000,000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kim Tiến	40,000,000	-
Lê Tấn Thiện	-	24,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Thắng	74,224,309	-
Công ty Cổ phần Hà Nam	59,440,753	-
Công ty TNHH Quang Phát	500,000,000	-
Doanh Nghiệp tư nhân Thanh Thảo	79,049,746	-
Các đối tượng khác	71,586,529	49,000,000
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	299,314,629	312,572,988
Nguyễn Văn Chiến (Máy xúc Kobeco)	98,203,517	185,898,798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty TNHH Hoa Thủy	62,944,657	102,000,000
Xí nghiệp Sản xuất ứng dụng nhũ tương nhựa đường	24,674,190	24,674,190
Công ty TNHH Lệ Hương	113,492,265	-
Tổng cộng	1,440,428,339	832,715,542
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1,700,125,779	1,348,778,507
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>816,054,519</i>	<i>669,115,799</i>
Đặng Chí Công	5,000,000	22,095,000
Lê Xuân Thủy	129,009,700	129,009,700
Nguyễn Ngọc Hoàn	19,200,000	19,200,000
Nguyễn Ngọc Dũng	23,779,936	14,292,822
Các đối tượng khác	639,064,883	484,518,277
Chi nhánh Xekaman 1	884,071,260	679,662,708
Phạm Văn Kiên	83,500,000	83,500,000
Nguyễn Văn Thanh	344,133,844	161,299,444
Trần Văn Trung	51,197,147	51,197,147
Trần Văn Trịnh	15,720,845	19,372,120
Lại Đức Tiến	127,526,869	106,924,684
Nguyễn Thị Thúy Nga	6,880,000	23,130,000
Đình Quang Khanh	13,000,000	13,000,000
Các đối tượng khác	242,112,555	221,239,313
Các khoản ký cược ký quỹ	5,700,000	5,700,000
Công ty Điện lực Gia Lai	5,700,000	5,700,000
Tổng cộng	1,705,825,779	1,354,478,507
2.4 Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>10,508,387,030</i>	<i>10,157,468,420</i>
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Hùng Thịnh	-	275,663,657
Cửa hàng Nguyễn Thanh Sơn	27,776,000	27,776,000
DNTN Vĩnh Hiệp - Hoàng Văn Thu	84,738,000	84,738,000
Cty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Quân	52,553,475	252,553,475
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Hoàng Phát - Hà Nội	235,575,400	235,575,400
Công ty Cổ phần Xây dựng Thanh Xuân	197,541,225	204,558,542
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam CAVICO	306,749,136	306,749,136
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hòa Bình	652,845,400	1,043,290,800
Công ty Cổ phần Phát triển XD & TM Đại Việt	229,963,029	-
Công ty Cổ phần Xây dựng dịch vụ và Thương mại Sơn Hải	-	46,769,000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	399,999,999	399,999,999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thủy Dương	333,530,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

Doanh nghiệp tư nhân Thuận Lý	219,800,000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10-1	5,404,046,427	5,904,046,427
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	-	100,531,826
Công ty Cổ phần Thiên Việt	762,660,180	-
Phan Đình Cường	210,471,949	280,511,685
Các đối tượng khác	1,390,136,810	994,704,473
Chi nhánh Xekaman 1	3,299,049,062	5,768,965,191
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	2,533,603,794	3,168,885,454
Xí nghiệp Sông Đà 11-2 - Thăng Long	200,849,488	148,964,621
Cửa hàng Nguyễn Thanh Sơn	48,103,000	48,103,000
Ấc quy Vĩnh Phú	48,497,000	91,575,000
Xí nghiệp Sông Đà 3.01	-	272,289,323
Công ty TNHH Phát triển kinh tế và Hỗ trợ tài năng trẻ	231,111,280	1,031,111,280
Phan Đình Cường	17,655,545	417,655,545
Xưởng sửa chữa ô tô Garage Toàn	-	129,727,500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xây dựng 81	-	255,278,824
Công ty TNHH Điện lạnh Hoàng Long	117,200,000	-
Các đối tượng khác	102,028,955	205,374,644
Tổng cộng	13,807,436,092	15,926,433,611
2.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	12,402,687,197	2,935,000,000
Ban điều hành Dự án Công trình thủy điện Đồng Nai 5	10,054,955,351	-
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	2,347,731,846	2,935,000,000
Tổng cộng	12,402,687,197	2,935,000,000
2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,894,029,087	4,322,639,544
Chi phí vật liệu quản lý	302,312,586	496,314,606
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	68,999,226	228,515,121
Chi phí khấu hao TSCĐ	278,096,422	255,967,473
Chi dự phòng phải thu khó đòi	68,729,688	-
Thuế, phí và lệ phí	4,571,700	5,210,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226,996,068	292,332,239
Chi phí bằng tiền khác	2,961,542,901	4,501,385,468
Tổng cộng	5,805,277,678	10,102,364,451
2.7 Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2011****(tiếp theo)**

Nhượng bán thanh lý tài sản cố định, vật tư	1,985,375,455	1,106,363,636
Thu bồi thường	51,923,412	-
Xử lý công nợ không phải trả	307,229,641	-
Thu nhập khác	5,653,000	9,706,278
Tổng cộng	2,350,181,508	1,116,069,914

2.8 Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi chậm nộp BHXH	84,233,720	-
Chi phạt chậm nộp thuế	39,733,930	28,165,768
Xử lý công nợ không thu hồi được	28,074,870	-
Tổng cộng	152,042,520	28,165,768

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Gia Lai, ngày 10 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Đình Phương

Quách Mạnh Hải

Trần Thế Quang